

CHÊNH LỆCH VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA DỮ LIỆU CÁC CUỘC ĐIỀU TRA MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM (2006-2014)

NGUYỄN QUANG GIẢI*

Bài viết tập trung phân tích, so sánh về mức sống giữa nhóm người giàu và người nghèo; giữa người dân sống ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và phát triển hiện nay (2006-2014). Kết quả phân tích cho thấy mức sống dân cư Việt Nam giai đoạn 2006-2014 đã được cải thiện, tuy nhiên ngày càng diễn ra sự cách biệt quá xa về mức sống của nhóm người giàu với người nghèo; giữa người dân sống ở khu vực đô thị so với khu vực nông thôn.

Từ khóa: mức sống, nhóm giàu nhất, nhóm nghèo nhất, đô thị, nông thôn

Nhận bài ngày: 19/5/2016; đưa vào biên tập: 20/8/2016; phản biện: 27/10/2016; duyệt đăng: 15/11/2017

1. DẪN NHẬP

Để đánh giá mức sống của các tầng lớp dân cư, phục vụ hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS⁽¹⁾). Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam được tiến hành hai năm một lần vào những năm chẵn trên phạm vi cả nước, với quy mô mẫu lớn (trung bình khoảng 50.500 hộ giai đoạn 2006-2014⁽²⁾). Tổng cộng, từ năm 2006 đến 2014 Tổng cục Thống kê đã tiến hành 5 cuộc điều tra.

Thông qua việc phân tích các chỉ số về giáo dục; y tế - chăm sóc sức khỏe; việc làm, thu nhập; chi tiêu của dân cư

từ bộ dữ liệu VHLSS từ năm 2006-2014, bài viết góp phần phân tích thực trạng mức sống của dân cư Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và phát triển hiện nay.

2. MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2014 VÀ SỰ PHÂN CẤP

2.1. Giáo dục

Nhìn chung, giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006-2014 đạt được những thành tựu và chuyển biến tích cực. Theo đó, tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường có xu hướng ngày mỗi giảm dần (năm 2006 là 8,1%; 2008: 7,5%; 2010: 6,0%; 2012: 5,6% và 2014 là 5,3%). Từ 2006-2014, bình quân mỗi năm tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường giảm 0,7%. Đặc biệt, số dân đạt trình độ từ cao đẳng trở lên

* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Bảng 1. Chi phí cho giáo dục bình quân người/tháng (đơn vị: ngàn đồng)

Năm	Tổng chi cho cuộc sống	Tổng chi cho giáo dục-đào tạo	Nhóm nghèo nhất	Nhóm giàu nhất	Đô thị	Nông thôn
2006	460	30	11	57	50	22
2008	705	43	17	86	75	31
2010	1.139	68	26	149	120	46
2012	1.503	89	33	167	143	66
2014	1.763	96	36	168	148	72

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

ở giai đoạn này tăng đều theo thời gian. Cụ thể năm 2006 là 4,5%; 2008: 6,2%; 2010: 6,6%; 2012: 7,4% và 2014 là 8,9% (VHLSS 2014: 101).

Xem xét tỷ lệ người không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) so với nhóm giàu nhất (nhóm 5) ở giai đoạn này cho thấy: giữa hai nhóm vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt rất lớn. Cụ thể, tỷ lệ số người chưa bao giờ đến trường và không có bằng cấp của hai nhóm dân số này đều có xu hướng ngày mỗi giảm. Tuy nhiên, tỷ lệ chưa bao giờ đến trường hoặc không có bằng cấp của nhóm dân cư nghèo nhất tương đối cao và phổ biến, trong khi đó đối với nhóm người giàu nhất thì ngược lại. Điều này trả lời cho câu hỏi vì sao tỷ lệ trình độ từ cao đẳng trở lên của nhóm dân số nghèo nhất rất thấp so với nhóm dân số giàu nhất. (Tỷ lệ trình độ từ cao đẳng trở lên đối với nhóm 1 lần lượt vào năm 2006: 0,2%; 2008: 0,3%; 2010: 0,3%; 2012: 0,4% và 2014 là 0,6%. Tỷ lệ trình độ từ cao đẳng trở lên đối với nhóm 5 vào năm 2006: 14,6%; 2008:

17,1%; 2010: 20,3%; 2012: 21,4% và 2014 là 24,5%).

Nhiều nghiên cứu về xã hội học, đặc biệt là những nghiên cứu về nghèo, hoặc phân tầng xã hội, cho rằng học vấn thấp là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói. Phân tích sâu về nhân tố trình độ học vấn, tác giả Lê Văn Toàn (2012: 204-206) đã kết luận trình độ học vấn tỷ lệ thuận với vị thế xã hội của con người. Theo đó, học vấn càng cao thì triển vọng chiếm lĩnh những địa vị cao trong xã hội càng dễ và ngược lại, trình độ học vấn thấp thì sự thăng tiến sẽ khó hơn.

Về khoản chi tiêu cho giáo dục đào tạo: bình quân người dân chi tiêu 1 người/tháng giai đoạn 2006-2014 vào khoảng 65,2 ngàn đồng, chiếm khoảng 5,8% trong chi tiêu đời sống. Tuy nhiên, tỷ lệ chi của nhóm hộ giàu nhất gấp gần 5,1 lần so với nhóm hộ nghèo nhất; nhóm hộ ở khu vực đô thị cũng chi cao gấp gần 2,3 lần so với nhóm hộ ở nông thôn (xem Bảng 1).

3. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Kết quả khảo sát giai đoạn 2006-2014, bình quân tỷ lệ người dân có khám

Bảng 2. Tỷ lệ người dân có khám chữa bệnh trong một năm (đơn vị: %)

Năm	Tỷ lệ người có khám chữa bệnh	Điều trị nội trú	Khám, chữa bệnh ngoại trú	Nhóm nghèo nhất	Nhóm giàu nhất	Đô thị	Nông thôn
2006	35,2	6,3	32,6	38,8	36,3	35,2	35,3
2008	34,2	6,5	31,0	34,2	35,4	34,2	34,3
2010	40,9	8,1	37,1	37,5	45,5	42,1	40,5
2012	39,2	7,3	36,0	35,5	42,9	40,2	38,7
2014	37,2	7,5	33,5	35,4	39,2	37,6	36,9

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

chữa bệnh trong một năm giai đoạn này là 37,3%⁽³⁾. Trong đó chủ yếu là khám, chữa bệnh ngoại trú, bình quân chiếm khoảng 34,0%; tỷ lệ điều trị nội trú là 7,1%. Bình quân giai đoạn này tỷ lệ người dân có khám chữa bệnh; khám chữa bệnh ngoại trú; và điều trị nội trú giữa khu vực đô thị so với nông thôn chênh nhau không đáng kể⁽⁴⁾. Cụ thể khám, chữa bệnh là 37,9% so với 37,1% (xem Bảng 2); khám chữa, bệnh ngoại trú 35,2% so với 33,5%; và điều trị nội trú 6,7% so với 7,3% (Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2014). Tương tự như vậy, bình quân giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất giai đoạn này đối với ba loại hình chăm sóc sức khỏe này mức chênh cũng không đáng kể. Cụ thể khám, chữa bệnh là 39,9% so với 36,3% (xem Bảng 2); khám, chữa bệnh ngoại trú 37,4% so với 31,0%; và điều trị nội trú 6,5% so với 7,9% (Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2014).

Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu tìm đến bệnh viện nhà nước. Bình quân tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các

bệnh viện nhà nước giai đoạn 2006-2014 là 82,8%. Tuy nhiên, tính bình quân thì so với người dân ở đô thị, người dân ở khu vực nông thôn giai đoạn này ít có cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện này hơn (90,5% so với 80,0%) (xem Bảng 3). Điểm ghi nhận ở đây là cứ 10 người khám chữa bệnh thì có 8 người khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước. Đối với người dân ở khu vực đô thị thì con số này lên đến 9 người và người dân sống ở nông thôn là 8 người.

Khoản tiền chi cho y tế, chăm sóc sức khỏe bình quân các năm 1 người/tháng khoảng 61,8 ngàn đồng, chiếm khoảng 5,5% so với tổng chi tiêu đời sống. Nhóm dân cư hộ giàu

Bảng 3. Tỷ lệ người dân có khám chữa bệnh nội trú trong một năm (đơn vị: %)

Năm	Bệnh viện nhà nước	Đô thị	Nông thôn
2006	78,10	88,90	74,20
2008	84,49	91,63	81,72
2010	83,24	90,05	80,66
2012	82,60	91,22	79,56
2014	85,73	90,54	83,83

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

Bảng 4. Chi phí y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân người/tháng (đơn vị: ngàn đồng)

Năm	Tổng chi cho cuộc sống	Tổng chi cho y tế, chăm sóc sức khỏe	Nhóm nghèo nhất	Nhóm giàu nhất	Đô thị	Nông thôn
2006	460	29	14	54	43	25
2008	705	45	24	77	64	38
2010	1.139	62	31	110	79	55
2012	1.503	78	36	136	101	68
2014	1.763	96	52	146	110	89

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

Bảng 5. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế (đơn vị: %)

Năm	Nam	Nữ	Nhóm nghèo nhất	Nhóm giàu nhất	Đô thị	Nông thôn
2006	9,6	8,8	13,5	3,8	4,5	10,9
2008	9,2	8,0	13,8	3,5	4,1	10,2
2010	8,0	7,1	12,7	3,2	3,6	9,2
2012	7,3	6,2	12,1	3,0	3,2	8,2
2014	-	-	11,6	2,4	2,7	6,9

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

nhất chi cho y tế, chăm sóc sức khỏe khoảng 104,6 ngàn đồng, gấp 3,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (31,4 ngàn đồng), nhóm hộ ở đô thị khoảng 79,4 ngàn đồng, cao gấp 1,4 lần so với hộ nông thôn (55 ngàn đồng) (xem Bảng 4).

4. VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP

4.1. Việc làm

Việc làm là yếu tố quan trọng và tác động trực tiếp nhất đến mức sống của dân cư. Kết quả khảo sát về thu nhập giai đoạn 2006-2014 cho biết một số thông tin sau: bình quân giai đoạn này tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế tuổi từ 15-19 ở khu vực nông thôn cao hơn gấp đôi (2,5 lần) so với nhóm hộ khu vực đô thị (9,1% so với 3,6%). Điều này cũng dễ hiểu, trẻ em ở nông thôn ít được đi học mà phải sớm lao động

để kiếm sống so với trẻ ở khu vực đô thị. Tương tự, đối với nhóm hộ nghèo nhất so với giàu nhất thì tỷ lệ này gấp hơn 3 lần (12,7% so với 3,2%). Tuy nhiên, phân tích theo giới, thì mức chênh giữa nam và nữ tham gia vào thị trường lao động không đáng kể (8,5% so với 7,5%) (xem Bảng 5).

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006-2014 thay đổi và chuyển biến theo hướng tốt hơn, đặc biệt thị trường lao động, gắn với phi nông-lâm nghiệp và thủy sản. Bình quân chung tỷ lệ dân số làm công, làm thuê phi nông-lâm-thủy sản giai đoạn 2006-2014 là 32,6% và có xu hướng ngày mỗi tăng. Vào thời điểm năm 2006 tỷ lệ dân số hoạt động ở khu vực này là 28,4% thì đến năm 2014 lên đến 35,9%. Một lưu ý thêm, bình quân dân tự làm phi nông-lâm-thủy sản của

Bảng 6. Loại hình hoạt động kinh tế (đơn vị: %)

Năm	Làm công, làm thuê phi nông-lâm-thủy sản	Làm công, làm thuê nông-lâm-thủy sản	Tự làm nông-lâm-thủy sản	Tự làm phi nông-lâm-thủy sản
2006	28,4	4,9	47,9	18,9
2008	29,9	4,4	46,4	19,3
2010	34,1	4,5	41,3	20,1
2012	34,7	4,7	41,7	18,9
2014	35,9	4,5	40,9	18,7

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

giai đoạn này chiếm tỷ trọng cũng khá cao, khoảng 19,2% (xem Bảng 6).

Ở khu vực đô thị tỷ lệ người làm công, làm thuê phi nông-lâm-thủy sản cao hơn hai lần so với ở nông thôn (2,18 lần; 53,84% so với 24,72%). Nếu xét tỷ lệ dân số tự làm phi nông-lâm-thủy sản giữa đô thị và nông thôn, kết quả cũng tương đương như tỷ lệ làm công, thuê phi nông nghiệp, chênh nhau hơn 2 lần (2,19 lần: 31,84% so với 14,52%). Hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở đây được hiểu là bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...). Hộ nghèo yếu thế hơn so với hộ giàu vì đa số lao động làm công việc thuần nông thường phụ thuộc vào mùa vụ, thu nhập thấp. Ngược lại, hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông nghiệp. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông-lâm-thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất giai đoạn này khá thấp, lần lượt là 10,1% và 6,5%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này theo chiều ngược lại, tương ứng là 50,3% và 28,9% (VHLSS 2014: 170-173).

Tương tự như phân tích ở trên nếu xét lao động làm công, làm thuê phi nông nghiệp trên bình diện cả nước, hoặc giữa khu vực đô thị và nông thôn kết quả sẽ chỉ ra rằng tỷ trọng người dân mưu sinh ở loại hình kinh tế này ngày mỗi gia tăng. Cụ thể, chung cả nước năm 2006 là 28,4%; 2008: 29,9%; 2010: 34,1%; 2012: 34,7% và 2014 là 35,9%. Ở đô thị lần lượt, năm 2006 là 51,1%; 2008: 52,4%; 2010: 54,8%; 2012: 55,6% và 2014 là 55,3%. Đối với khu vực nông thôn, năm 2006 là 20,7%; 2008: 22,2%; 2010: 25,9%; 2012: 26,7% và 2014 là 28,1%.

Như vậy, những chỉ báo được nêu ở trên cho thấy thị trường lao động cũng như xu hướng người dân tham gia vào những việc làm phi nông nghiệp ngày mỗi tăng, và tại khu vực đô thị tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế ở khu vực này chiếm trên 50,0%. Kết luận này khá trùng với kết quả nghiên cứu của Trương Xuân Trường (2013: 42-45): “những con số nêu trên cũng phần nào phản ánh chất lượng lao động ở đô thị là cao hơn hẳn so với ở nông thôn”.

4.2. Thu nhập

Bảng 7. Thu nhập bình quân người/tháng (đơn vị: ngàn đồng)

	2006	2008	2010	2012	2014
Cả nước	636,5	995,2	1.387,1	1.999,8	2.637,3
Đô thị	1.058,4	1.605,2	2.129,5	2.989,1	3.964,5
Nông thôn	505,7	762,2	1.070,4	1.579,4	2.038,4
Nhóm hộ giàu nhất	1.541,7	2.458,2	3.410,2	4.784,5	6.412,8
Nhóm hộ nghèo nhất	184,3	275,0	369,4	511,6	659,8
Đông Nam Bộ	-	1.649,2	2.165,0	3.016,4	3.931,7
Trung du miền núi phía Bắc	-	656,7	904,6	1.258,4	1.613,4

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

Thu nhập bình quân người/tháng chung cả nước theo giá hiện hành, giai đoạn 2006-2014 là 1.530.980 đồng, bình quân mỗi năm tăng 56,2%. Thu nhập của người dân ở đô thị cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn (1,97 lần, 2.349.340 đồng so với 1.191.220 đồng).

Thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ nghèo nhất giai đoạn này đạt 335.100 đồng, trong khi đó ở nhóm hộ giàu nhất là 3.048.700 đồng, chênh lệch về thu nhập của người giàu nhất và người nghèo nhất là 9,3 lần. Và hệ số chênh lệch này có xu hướng ngày càng rộng ra (năm 2006 là 8,36 lần; 2008: 8,93; 2010: 9,23; 2012: 9,35 và 2014 là 9,72 lần).

Trên phạm vi cả nước bình quân thu nhập người/tháng giữa các vùng giai đoạn này đều tăng. Tuy nhiên, bất bình đẳng về thu nhập là rất lớn. Vùng có thu nhập cao nhất là Đông Nam Bộ, và vùng thấp nhất là Trung du miền núi phía Bắc (2.690.575 đồng so với 1.108.275 đồng, gấp 2,43 lần) (xem Bảng 7). Điều đáng nói là bất bình đẳng thu nhập dẫn tới bất bình đẳng trong tiếp cận y tế - chăm sóc sức

khỏe, giáo dục và việc làm, khiến cho bất bình đẳng thu nhập ngày càng trầm trọng hơn. Các nghiên cứu chỉ ra rằng bất bình đẳng về kinh tế và bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có tác động qua lại với nhau (Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tiến 2014: 14).

Nhìn chung, thu nhập của người dân giai đoạn 2006-2014 có tăng lên, chủ yếu từ công việc hưởng lương, tiền công (năm 2006 chiếm 34,3%; 2008: 34,7%; 2010: 44,9%; 2012: 46,2% và 2014: 47,5%) và công việc ở khu vực thương mại-dịch vụ. Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công bình quân giai đoạn này chiếm đến 43,9%; thu từ nông-lâm-thủy sản chiếm 20,0%; công nghiệp, xây dựng chiếm 5,2%; thương mại-dịch vụ chiếm 17,4% và nguồn thu khác chiếm 13,5% (VHLSS 2014: 304).

5. CHI TIÊU

Ở phạm vi cả nước, bình quân tổng chi tiêu cho đời sống của một người/tháng giai đoạn 2006-2014 là 1.114.000 đồng, bình quân mỗi năm tăng khoảng 57,6%. Chênh lệch tổng

Bảng 8. Chi tiêu cho đời sống bình quân người/tháng (đơn vị: ngàn đồng)

Năm	Tổng chi cho cuộc sống	Nhóm nghèo nhất	Nhóm giàu nhất	Nhóm nghèo nhất đô thị	Nhóm giàu nhất đô thị	Nhóm nghèo nhất nông thôn	Nhóm giàu nhất nông thôn
2006	460	202	917	320	1.391	188	618
2008	705	330	1.391	497	2.220	306	899
2010	1.139	499	2.311	769	3.318	460	1.560
2012	1.503	558	3.115	873	4.258	508	2.370
2014	1.763	828	3.135	1.286	4.066	749	2.350

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ VHLSS 2006-2014.

chi tiêu giữa dân cư ở đô thị so với nông thôn; và giữa đô thị so với cả nước, dao động trong khoảng 1,5 đến 1,8 lần (lần lượt là 1.640.200 đồng so với 893.600 đồng; và 1.640.200 đồng so với 1.114.000 đồng). Và giữa tổng chi tiêu của nhóm hộ giàu nhất so với nghèo nhất là 4,5 lần (2.173.800 đồng so với 483.400 đồng) (xem Bảng 8).

Nhìn chung tổng chi tiêu của người dân có xu hướng gia tăng mạnh theo thời gian cho dù họ ở đâu, gia cảnh như thế nào. Theo số liệu thống kê: khu vực đô thị giai đoạn này tăng 41,7%; ở nông thôn tăng 48,3%; nhóm hộ giàu nhất tăng 53,6% và nghèo nhất tăng 56,8%. Có nhiều khoản chi trong cuộc sống của người dân trong đó chi cho ăn uống⁽⁵⁾ là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức sống cao hay thấp. Nếu tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại (VHLSS 2010: 16). Việt Nam được coi là quốc gia thành công về giảm nghèo, giảm nghèo bền vững, tuy nhiên tỷ trọng chi cho ăn uống vẫn còn cao và chưa có dấu hiệu giảm. Giai đoạn 2006-2014, bình quân tỷ trọng chi ăn uống

so với tổng chi cho cuộc sống bình quân người/tháng là 61,2% (682.200 đồng so với 1.114.000 đồng). Và khoản chi cho “cái ăn” gia tăng bình quân 5,5%/năm. Chênh lệch giữa nhóm hộ người giàu và người nghèo cho ăn uống của giai đoạn này là 2,8 lần. Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu dùng những hàng hóa, dịch vụ ngoài ăn uống gấp 1,5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất; và khoản chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 2 lần.

Vì sao mức chi tiêu của người dân gia tăng, mức chi tăng do điều kiện kinh tế của người dân được khởi sắc dẫn đến nhu cầu về cuộc sống cao hơn, hay là vì lạm phát tăng đã kéo theo chi tiêu tăng. Trả lời câu hỏi thứ nhất, cần xét đến mức tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006-2014, bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn này đạt trên 7%/năm (Tổng cục Thống kê 2011: 8; 2014: 145). Mức tăng này là khá cao so với một số nước trong khu vực, và đây cũng được xem là một trong những đòn bẩy quan trọng, ảnh hưởng đến việc thực thi và hiện thực hóa các mục tiêu vĩ mô của chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước, trong đó có mức sống, chất lượng sống cư dân. Theo nghiên cứu của Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, từ năm 2001 đến năm 2014 Việt Nam ngày càng đạt được những thành tựu đáng kể về mức sống dân cư. Nghiên cứu này cho rằng, việc đạt được kết quả này là do nền kinh tế Việt Nam giai đoạn này tăng trưởng cao, cùng với việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và các chương trình liên quan khác (Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tiến 2014: 11).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ở giai đoạn này mức chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đều tăng qua các năm (năm 2006 là 52,54%; 2008: 55,74%; 2010: 58,05%; 2012: 61,67% và năm 2014 là 65,52%). Trong khoản chi thường xuyên này, ngân sách nhà nước luôn chú trọng chi sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo (năm 2006 là 12,12%; 2008: 11,83%; 2010: 12,05%; 2012: 12,99% và năm 2014 là 15,83%); và chi chăm sóc sức khỏe cư dân (năm 2006 là 3,74%; 2008: 3,18%; 2010: 3,87%; 2012: 4,03% và năm 2014 là 4,55%) (Tổng hợp của tác giả từ *Niên giám thống kê Việt Nam 2010; 2016*).

Trước khi trả lời câu hỏi thứ hai, có thể nói lạm phát là một hiện tượng tất yếu của các nền kinh tế, lạm phát và tăng trưởng kinh tế là hai mặt của xã hội. Lạm phát là sự tăng lên của mức giá trung bình theo thời gian. Lạm phát xảy ra khi mức giá chung thay đổi, theo đó khi mức giá tăng lên được gọi

là lạm phát, ngược lại khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát. Có nhiều chỉ số đo lường lạm phát (đo lường biến động giá cả của các quốc gia), chẳng hạn như chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index), chỉ số giá sản xuất (PPI - Producer Price Index), hoặc chỉ số giảm phát (GDP- Deflator) trong đó chỉ số CPI được coi là thước đo phổ biến nhất vì biến động CPI phản ánh biến động mức sống cư dân. Như vậy, rõ ràng khi chỉ số lạm phát tăng cũng đồng nghĩa với chi phí tăng và ngược lại lạm phát giảm chi phí cũng giảm theo.

Phân tích số liệu của Tổng cục Thống kê 2006-2014 cho thấy, chỉ số lạm phát Việt Nam giai đoạn này nhìn chung có xu hướng giảm. Vào năm 2006 CPI là 7,50%; 2008: 22,97%; 2010: 9,19%; 2012: 6,81% và 2014 chỉ còn 1,84%. Xung quanh vấn đề này đã có rất nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Tại thời điểm cuối năm 2008 cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu ảnh hưởng đến Việt Nam và đẩy lạm phát quốc gia này lên hai con số (năm 2008 là 22,97%; năm 2007 là 12,63%) nhiều người tỏ ra lo ngại trước lạm phát “phi mã” này nhưng cũng có người bình thản cho rằng lạm phát trong tầm kiểm soát; hoặc nền kinh tế đang đà phát triển lành mạnh (Mai Thị Thanh Xuân 2008: 102). Và những năm sau đó (từ 2010 trở về sau), lạm phát được kiểm soát và liên tục giảm. Đặc biệt năm 2016, được coi là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam, lạm

phát chỉ 1,83% (Tổng cục Thống kê 2016: 589).

Lạm phát thấp để tăng trưởng bền vững đó là mục tiêu xuyên suốt, lâu dài của Việt Nam. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được cụ thể hóa và đã được thực hiện thông qua một số chính sách, giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát, ổn định kinh vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của chính phủ (Tổng cục Thống kê Việt Nam 2016: 36). Như vậy, xét ở khía cạnh tăng trưởng có thể cho rằng đóng góp cho thành công trong việc nâng cao mức sống cư dân giai đoạn này phần lớn do thành quả tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là động lực quan trọng thúc đẩy xã hội phát triển, là một trong những chỉ báo đánh giá mức sống cư dân của mỗi quốc gia. Cần nói thêm rằng một nghiên cứu gần đây của Boston Consulting Group (BCG) kết luận rằng Việt Nam xếp thứ 4 trong tổng số 149 quốc gia về năng lực chuyển đổi mức độ thịnh vượng về kinh tế sang chất lượng cuộc sống cư dân (Thông tấn xã Việt Nam 2016). Cũng theo báo cáo này, Việt Nam đã đạt được mức cải thiện về chất lượng cuộc sống cao hơn so với mức trung bình tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Phát hiện này được rút ra từ kết quả phân tích sử dụng công cụ đánh giá phát triển kinh tế bền vững (Sustainable Economic Development Assessment – SEDA).

6. KẾT LUẬN

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

giai đoạn này đã duy trì ở mức độ tăng trưởng cao. Với đà tăng trưởng này, kinh tế-xã hội Việt Nam nói chung và mức sống dân cư nói riêng được nâng lên rõ rệt, song những thành quả tăng trưởng này không phân bố đồng đều giữa các vùng miền và giữa các giai tầng xã hội. Việc phân tích mức sống thông qua các chỉ số về giáo dục, y tế - chăm sóc sức khỏe, việc làm, thu nhập, chi tiêu như vừa được đề cập ở trên nổi bật lên một số điểm đáng quan tâm: Tuy mức sống của dân cư Việt Nam giai đoạn 2006-2014 ngày được cải thiện nhưng có sự chênh lệch rất lớn về mức sống giữa các nhóm dân cư. Theo đó, những người giàu có, những người sống ở đô thị thì mức sống của họ ngày càng chênh lệch so với những người nghèo khổ, những người sống ở nông thôn, xa đô thị. Có sự tương đồng (cùng được nâng lên) và khác biệt đáng kể (chênh lệch) về mức sống dân cư giữa đô thị-nông thôn, giữa các vùng miền của Việt Nam giai đoạn 2006-2014. Do vậy, để rút ngắn sự cách biệt về mức sống dân cư giữa đô thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo, giữa các vùng miền thì bên cạnh việc phát huy thế mạnh chính sách vĩ mô của Nhà nước, cần hướng đến những chính sách và giải pháp vi mô mang tính đặc thù cho từng nhóm xã hội yếu thế. Để làm được điều này, ngoài nội lực “tự thân vận động” của người dân, cần có sự chia sẻ và đồng thuận của toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. □

CHÚ THÍCH

- (1) Viết tắt của “Vietnamese Household Living Standards Survey”.
- (2) Tổng hợp của tác giả từ *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006-2014* của Tổng cục Thống kê.
- (3) Các cơ sở khám chữa bệnh ngoại trú và nội trú bao gồm: bệnh viện nhà nước; trạm y tế xã, phường; phòng khám đa khoa khu vực; y tế tư nhân; lang y; khác.
- (4) Ngoại trừ trường hợp khám, chữa bệnh nội trú.
- (5) Tỷ trọng chi ăn uống còn là một trong những chỉ báo đo lường sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Văn Toàn. 2012. *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
2. Mai Thị Thanh Xuân. 2008. “Tác động của lạm phát đến đời sống của người thu nhập thấp ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 24(2008).
3. Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tiến. 2014. “Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra”. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 30, số 1-2014.
4. Thông tấn xã Việt Nam. 2016. “Việt Nam trong top 4 về năng lực chuyển đổi chất lượng cuộc sống”. Nguồn: <http://tapchithongtindoingoi.vn/su-kien-va-binh-luan/viet-nam-trong-top-4-ve-nang-luc-chuyen-doi-chat-luong-cuoc-song-3065>.
5. Tổng cục Thống kê. 2006, 2008, 2010, 2012, 2014. *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2006, 2008, 2010, 2012, 2014*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê. 2011. *Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam mười năm (2001-2010)*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê. 2013. *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2012*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê. 2014. *Niên giám thống kê Việt Nam 2013*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. 2016. *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2014*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê. 2016. *Động thái và thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam năm 2011-2015*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê. 2016. *Niên giám thống kê Việt Nam 2016*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
12. Trương Xuân Trường. 2013. “Đô thị - nông thôn và một số vấn đề về việc làm hiện nay ở nước ta”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1(121).